

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Duy Quảng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14/11/2011)
Ông Nguyễn Đình Tùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14/11/2011)
Ông Lê Văn Kim	Ủy viên
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/05/2011)
Ông Đinh Ngọc Chung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/05/2011)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên
Bà Vũ Thị Nguyệt Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Văn Kim	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thái	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Văn Kim

Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2012

Số. /2012/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

V/v: Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng Không

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không (“Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Phạm Thị Tố Loan
Giám đốc kiểm toán
Số chứng chỉ KTV: 0760/KTV

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội
Thành viên Hãng Crowe Horwath International

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thị Hải Hà
Kiểm toán viên
Số chứng chỉ KTV: 0362/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.256.316.901	107.343.644.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	37.183.120.058	51.280.379.195
1. Tiền	111		13.183.120.058	23.280.379.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	28.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.626.558.185	39.932.958.135
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	27.590.733.005	35.696.375.964
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	39.278.230.266	7.749.347.375
3. Các khoản phải thu khác	135		25.983.716	38.907.835
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	4.2	(3.268.388.802)	(3.551.673.039)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	29.515.349.184	15.654.957.473
1. Hàng tồn kho	141		29.556.082.812	15.697.186.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.733.628)	(42.229.380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		931.289.474	475.350.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.006.673	76.992.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.545.455	(136.364)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		271.219.031	262.885.528
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		489.518.315	135.608.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.791.338.174	10.152.015.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.623.144.401	10.152.015.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	11.623.144.401	10.152.015.040
- Nguyên giá	222		21.053.845.801	20.661.296.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.430.701.400)	(10.509.281.107)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		87.477.500	87.477.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.477.500)	(87.477.500)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.168.193.773	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.168.193.773	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.047.655.075	117.495.659.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.312.373.212	79.359.545.487
I. Nợ ngắn hạn	310		103.974.010.156	78.232.416.833
1. Phải trả người bán	312	4.7	31.628.521.345	12.601.381.948
2. Người mua trả tiền trước	313	4.8	59.823.469.586	54.102.366.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	2.651.780.896	2.747.743.863
4. Phải trả người lao động	315		5.183.173.125	4.377.632.905
5. Chi phí phải trả	316		132.870.088	82.364.091
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.10	3.631.359.662	3.486.603.319
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		239.786.134	256.479.960
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		683.049.320	577.843.988
II. Nợ dài hạn	330		338.363.056	1.127.128.654
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		338.363.056	241.557.454
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	885.571.200
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.735.281.863	38.136.114.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	39.735.281.863	38.136.114.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.473.497.115	1.103.115.763
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.139.043.858	5.910.257.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.047.655.075	117.495.659.958

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
<i>1. Ngoại tệ các loại</i>			
- USD		278.908,88	297.268,18
- EUR		21.016,44	54.787,38
- GBP		172,83	179,43
- SGD		996,82	756,60
- JPY		28.402,00	125.120,86

Lê Văn Kim
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	312.931.410.532	234.754.993.966
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	312.931.410.532	234.754.993.966
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	265.379.829.816	199.014.836.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.551.580.716	35.740.157.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11.235.859.993	18.376.606.080
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11.951.564.983	17.940.809.999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.268.477	27.623.449
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	7.956.822.958	5.819.348.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	29.366.027.038	22.065.491.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.513.025.730	8.291.114.160
11. Thu nhập khác	31		628.318.957	1.286.459.689
12. Chi phí khác	32		230.432.831	375.591.006
13. Lợi nhuận khác	40		397.886.126	910.868.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.910.911.856	9.201.982.843
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.503.284.808	2.392.357.449
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.407.627.048	6.809.625.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.11.4	2.857	2.626

Lê Văn Kim
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	9.910.911.856	9.201.982.843
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.5	1.303.235.461	966.277.443
- Các khoản dự phòng	03		(284.779.989)	(118.823.343)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11.225.490)	1.292.596.477
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.881.703.855)	(917.708.158)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	256.268.477	27.623.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		9.292.706.460	10.451.948.711
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(23.978.452.818)	24.386.627.116
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(13.858.895.959)	11.911.274.030
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		23.824.480.277	(19.009.177.050)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(1.185.208.173)	58.501.545
- Lãi tiền vay đã trả	13		(256.268.477)	(27.623.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	5.7	(1.914.881.203)	(1.270.273.149)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(60.000.000)	(60.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.136.519.893)	26.441.277.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.851.303.770)	(3.500.099.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		372.090.910	400.367.254
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	517.340.904
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.509.612.945	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(969.599.915)	(2.582.391.507)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.516.160.000	6.519.877.363
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.516.160.000)	(6.519.877.363)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.018.124.000)	(4.599.097.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.018.124.000)	(4.599.097.360)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(14.124.243.808)	19.259.788.887
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	51.280.379.195	31.664.073.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.984.671	356.516.584
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	37.183.120.058	51.280.379.195

Lê Văn Kim
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (“Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh 5 lần như sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần 1	Ngày 18/05/2006
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần 2	Ngày 15/08/2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3	Ngày 01/07/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4	Ngày 05/10/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5	Ngày 07/07/2011

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 07/07/2011, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Số lao động tại 31/12/2011 là 114 người (tại 31/12/2010 là 113 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, TP. Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Các hoạt động chính của Công ty trong năm 2011 bao gồm:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này. Trong năm Công ty đã áp dụng các hướng dẫn mới dưới đây của Bộ Tài chính phù hợp với hoạt động của Công ty.

3.2 Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu bổ sung các thuyết minh và ảnh hưởng đối với việc trình bày một số các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính. Từ năm 2011, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính như được trình bày tại tại Thuyết minh số 6.2.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 4
Tài sản cố định khác	5 – 8

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2011, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------|
| - Dịch vụ ủy thác nhập khẩu | 10% |
| - Dịch vụ ủy thác vận chuyển | 0% (quốc tế) và 10% (nội địa) |
| - Dịch vụ cho thuê nhà | 10% |
| - Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |
- Hoa hồng và chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

3.13 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	164.549.822	117.509.569
Tiền gửi ngân hàng	13.018.570.236	23.162.869.626
Các khoản tương đương tiền (*)	24.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	37.183.120.058	51.280.379.195

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng tại Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

4.2 Phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	27.590.733.005	35.696.375.964
<i>Phải thu từ các bên liên quan (*)</i>	<i>20.167.244.355</i>	<i>21.209.708.092</i>
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam</i>	<i>11.733.474.593</i>	<i>21.050.265.339</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay VAECO</i>	<i>5.404.146.174</i>	<i>159.442.753</i>
<i>Công ty CP suất ăn Hàng không Nội Bài</i>	<i>3.029.623.588</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu bên thứ ba	7.423.488.650	14.486.667.872
<i>Công ty Xi măng Sông Gianh</i>	<i>2.145.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Việt Phương Nam</i>	<i>-</i>	<i>1.176.628.738</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Sông Lam</i>	<i>-</i>	<i>3.388.000.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>5.278.488.650</i>	<i>9.922.039.134</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.268.388.802)	(3.551.673.039)
Giá trị thuần	24.322.344.203	32.144.702.925

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3” Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan”

4.3 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Ứng từ các bên liên quan	-	-
Các khoản ứng trước từ bên thứ ba	39.278.230.266	7.749.347.375
River Star - Liên Bang Nga	10.935.387.898	2.746.027.051
Hãng Topcast - HongKong	5.019.963.000	-
Hãng Mart - USA	2.568.758.129	2.381.193.360
Công ty An Tâm	4.457.900.000	-
Công ty AVINTECH	3.255.654.450	-
Các nhà cung cấp khác	13.040.566.789	2.622.126.964
Cộng	39.278.230.266	7.749.347.375

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Hàng hoá	9.543.253.587	6.591.926.487
Hàng gửi đi bán	20.012.829.225	9.105.260.366
Giá gốc hàng tồn kho	29.556.082.812	15.697.186.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.733.628)	(42.229.380)
Giá trị thuần	29.515.349.184	15.654.957.473

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Khảo mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	11.986.595.935	3.333.119.016	2.900.625.945	2.440.955.251	20.661.296.147
Mua sắm mới	-	1.105.714.116	744.011.272	928.440.200	2.778.165.588
XDCB hoàn thành	73.138.182	-	-	-	73.138.182
Giảm khác (*)	(76.938.948)	-	-	-	(76.938.948)
Thanh lý, nhượng bán	-	(873.060.134)	(1.508.755.034)	-	(2.381.815.168)
Tại ngày 31/12/2011	11.982.795.169	3.565.772.998	2.135.882.183	3.369.395.451	21.053.845.801
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	4.230.545.131	1.641.319.061	2.684.457.815	1.952.959.100	10.509.281.107
Trích khấu hao	608.182.250	347.092.085	256.461.846	91.499.280	1.303.235.461
Thanh lý, nhượng bán	-	(873.060.134)	(1.508.755.034)	-	(2.381.815.168)
Tại ngày 31/12/2011	4.838.727.381	1.115.351.012	1.432.164.627	2.044.458.380	9.430.701.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	7.756.050.804	1.691.799.955	216.168.130	487.996.151	10.152.015.040
Tại ngày 31/12/2011	7.144.067.788	2.450.421.986	703.717.556	1.324.937.071	11.623.144.401

(*) Điều chỉnh giảm giá trị công trình nhà B kéo dài theo Quyết định số 1481/QĐ-HĐQT-XNK ngày 25/5/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty v/v phê duyệt quyết toán công trình.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là các chi phí sửa chữa lớn khu nhà A được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ ngày quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Phải trả bên liên quan (*)	1.146.326.693	1.946.727.867
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.146.326.693	1.946.727.867
Phải trả bên thứ ba	30.482.194.652	10.654.654.081
Hãng TLD - HongKong	13.831.468.331	519.948.000
ADB - Bỉ	5.071.117.737	4.290.445.029
Công ty YOUNG POONG	4.004.150.431	-
Các nhà cung cấp khác	7.575.458.153	5.844.261.052
Cộng	31.628.521.345	12.601.381.948

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh 6.3 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”

4.8 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Trả trước từ các bên liên quan (*)	45.579.638.313	46.712.331.531
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	15.068.309.128	16.749.771.661
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay - VAECO	23.373.129.155	29.962.559.870
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Nội Bài	6.965.505.410	-
Xí nghiệp Thương mại Mặt đất Đà Nẵng	42.682.540	-
Công ty CP suất ăn Hàng không Nội Bài	130.012.080	-
Trả trước từ bên thứ ba	14.243.831.273	6.281.740.423
Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung	4.729.413.166	-
Các khách hàng khác	9.514.418.107	6.281.740.423
Cộng	59.823.469.586	54.102.366.759

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh 6.3 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.011.350.558
Thuế xuất, nhập khẩu	308.872.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.274.943.177	1.686.539.572
Thuế thu nhập cá nhân	67.965.514	49.853.733
Cộng	2.651.780.896	2.747.743.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tạm thu tiền hàng và thuế nhập khẩu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (*)	3.200.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	431.359.662	286.603.319
Cộng	3.631.359.662	3.486.603.319

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh 6.3 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Vốn chủ sở hữu

4.11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	762.634.493	4.617.742.584	36.503.117.967
Tăng vốn trong năm	-	-	-	340.481.270	-	340.481.270
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.809.625.394	6.809.625.394
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(4.599.097.360)	(4.599.097.360)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(858.012.800)	(858.012.800)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.103.115.763	5.910.257.818	38.136.114.471
Tại ngày 01/01/2011	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.103.115.763	5.910.257.818	38.136.114.471
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.407.627.048	7.407.627.048
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	370.381.352	(370.381.352)	-
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(562.979.656)	(562.979.656)
Tại ngày 31/12/2011	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.139.043.858	39.735.281.863

(*) Chia cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2011 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 06/NQ-ĐHĐCĐ/XNK ngày 26/05/2011. Tỷ lệ chi trả cổ tức 20%/cổ phần. Thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 05/08/2011. Trong năm công ty đã chi trả 5.018.124.000 VND tiền cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên Cổ đông	Theo giấy chứng nhận		Số vốn đã góp				
	Đăng kí kinh doanh		Tại ngày 31/12/2011		Thặng dư vốn 1000 VND	Tại ngày 01/01/2011	
	Số tiền 1000 VND	%	Số cổ phần 1000 CP	Số tiền 1000 VND		Số cổ phần 1000 CP	Số tiền 1000 VND
TCT hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	1.071	10.710.000	-	1.071,000	10.710.000
Trần Trung Dũng	532.350	2,05	52,735	527.350	-	53,235	532.350
Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	58,340	583.400	11.000	58,340	583.400
Các cổ đông khác	14.101.650	54,39	1.410,665	14.106.650	1.125.540	1.410,165	14.101.650
Cộng	25.927.400	100	2.592,74	25.927.400	1.136.540	2.592,74	25.927.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.11.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2011 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/CP	10.000	10.000

4.11.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	7.407.627.048	6.809.625.394
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.857	2.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.931.410.532	234.754.993.966
Doanh thu bán hàng hóa	262.905.525.383	175.756.491.543
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	20.624.413.734	17.533.320.079
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	20.446.329.512	35.159.351.930
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	6.354.705.216	4.871.400.726
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	2.320.952.523	1.222.020.524
Doanh thu dịch vụ khác	279.484.164	212.409.164
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	312.931.410.532	234.754.993.966

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa	245.718.368.217	164.636.760.184
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	19.430.428.731	34.172.915.569
Giá vốn dịch vụ khác	232.528.620	177.342.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.495.752)	27.817.860
Cộng	265.379.829.816	199.014.836.093

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.509.612.945	892.844.884
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.688.036.887	17.476.437.031
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.210.161	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.324.165
Cộng	11.235.859.993	18.376.606.080

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	256.268.477	27.623.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.695.296.506	16.277.236.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.635.950.356
Cộng	11.951.564.983	17.940.809.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí tiền lương	7.603.960.364	5.299.975.527
Chi phí khấu hao tài sản	72.311.420	-
Chi phí hoa hồng bán vé máy bay	297.245.000	262.893.100
Chi phí dự phòng phải trả (*)	(16.693.826)	256.479.960
Cộng	7.956.822.958	5.819.348.587

() Hoàn nhập dự phòng trong năm*

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.344.022.480	10.543.238.152
Chi phí vật liệu văn phòng	721.989.808	686.540.515
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	368.637.398	346.120.848
Chi phí khấu hao tài sản	1.230.924.041	966.277.443
Thuế và các khoản lệ phí	358.307.313	178.045.600
Chi phí dự phòng (*)	(183.641.135)	84.661.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.337.777.715	6.379.748.541
Chi phí khác bằng tiền	4.188.009.418	2.880.858.731
Cộng	29.366.027.038	22.065.491.207

() Hoàn nhập dự phòng trong năm*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.910.911.856	9.201.982.843
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận		-
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>		-
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>102.227.375</i>	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	102.227.375	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái khoản mục tiền	(26.984.671)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái nợ phải thu	129.212.046	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	10.013.139.231	9.201.982.843
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	10.013.139.231	9.201.982.843
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính trong năm	2.503.284.808	2.300.495.711
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	-	91.861.738
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	2.503.284.808	2.392.357.449
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.686.539.572	564.455.272
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.914.881.203)	(1.270.273.149)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.274.943.177	1.686.539.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.947.982.844	15.843.213.679
Chi phí vật liệu	246.440.358.025	165.323.300.699
Chi phí công cụ dụng cụ	368.637.398	346.120.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.303.235.461	966.277.443
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	1.557.591.697	-
Thuế và các khoản lệ phí	358.307.313	178.045.600
Chi phí dự phòng (*)	(201.830.713)	368.959.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.443.143.369	40.730.006.590
Chi phí khác bằng tiền	4.485.254.418	3.143.751.831
Cộng	302.702.679.812	226.899.675.887

() Hoàn nhập dự phòng trong năm*

6.2 Công cụ tài chính

6.2.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.183.120.058	51.280.379.195
Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác	66.894.946.987	43.484.631.174
Cộng	104.078.067.045	94.765.010.369

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	01/01/2011
Công nợ tài chính	VND	VND
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác	95.083.350.593	70.190.352.026
Cộng	95.083.350.593	70.190.352.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2.1 Các loại công cụ tài chính (tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm 2011, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

		Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	278.908,88	297.268,18
Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán	USD	485.263,00	327.833,55
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	USD	(1.522.357,38)	(1.425.511,15)
Nợ phải trả tài chính thuần	USD	(758.185,50)	(800.409,42)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	21.016,44	54.787,38
Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán	EUR	124.091,15	-
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	EUR	(70.169,76)	(177.126,34)
Tài sản/nợ phải trả tài chính thuần	EUR	74.937,83	(122.338,96)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	GBP	172,83	179,43
Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán	GBP	14.544,11	-
Tài sản tài chính thuần	GBP	14.716,94	179,43
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	SGD	996,82	756,60
Tài sản tài chính thuần	SGD	996,82	756,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Công cụ tài chính (tiếp)

6.2.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

		Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	JPY	28.402,00	125.120,86
Tài sản tài chính thuần	JPY	28.402,00	125.120,86
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	SEK	(4.500,00)	-
Nợ phải trả tài chính thuần	SEK	(4.500,00)	-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.3 “Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan”.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2010			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác	91.883.350.593	3.200.000.000	95.083.350.593
Tại ngày 31/12/2011			
Phải trả người bán, người mua trả tiền trước và phải trả khác	66.990.352.026	3.200.000.000	70.190.352.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

Trong năm, Công ty có số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	116.190.991.817	81.649.571.565
Doanh thu bán hàng hóa	80.868.972.764	36.586.362.520
Doanh thu ủy thác vận chuyển	19.925.583.663	34.725.349.994
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	13.500.099.105	9.305.117.251
Hoa hồng vé máy bay	1.642.388.485	837.349.000
Doanh thu khác	253.947.800	195.392.800
Công ty TNHH KT máy bay VAECO	7.363.943.525	19.802.648.909
Doanh thu bán hàng hóa	77.757.274	14.715.959.539
Doanh thu ủy thác vận chuyển	334.240.000	11.270.454
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	6.951.946.251	5.075.418.916
Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài	129.428.051	120.298.796
Doanh thu ủy thác vận chuyển	43.636.364	43.636.364
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	85.791.687	76.662.432
Xí nghiệp thương mại mặt đất Đà Nẵng	12.352.038.778	50.546.046
Doanh thu bán hàng hóa	12.273.716.826	-
Doanh thu ủy thác vận chuyển	43.500.000	-
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	34.821.952	50.546.046
Công ty CP suất ăn Hàng không Nội Bài	13.268.962.952	9.502.223
Doanh thu bán hàng hóa	13.268.962.952	-
Doanh thu ủy thác vận chuyển	-	2.181.818
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	-	7.320.405
Cộng	149.305.365.123	101.632.567.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	11.733.474.593	21.050.265.339
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay VAECO	5.404.146.174	159.442.753
Công ty CP suất ăn Hàng không Nội Bài	3.029.623.588	-
Cộng	20.167.244.355	21.209.708.092

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải trả		
TCT Hàng không Việt Nam	19.414.635.821	21.896.499.528
<i>Phải trả tiền vé máy bay</i>	<i>1.146.326.693</i>	<i>1.946.727.867</i>
<i>Ứng tiền hàng</i>	<i>15.068.309.128</i>	<i>16.749.771.661</i>
<i>Tạm thu tiền hàng và thuế nhập khẩu</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>
Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay VAECO	23.373.129.155	29.962.559.870
Xí nghiệp thương mại mặt đất Nội Bài	6.965.505.410	-
Xí nghiệp thương mại mặt đất Đà Nẵng	42.682.540	-
Công ty CP suất ăn Hàng không Nội Bài	130.012.080	-
Cộng	49.925.965.006	51.859.059.398

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng thu nhập của Ban giám đốc	1.320.247.547	972.886.367
Thù lao của Hội đồng Quản trị và BKS	138.000.000	138.000.000
Cộng	1.458.247.547	1.110.886.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Các cam kết quan trọng

Cam kết cung cấp trang thiết bị

Ngày 28/12/2008, Công ty ký hợp đồng số 213/HĐKT với Tổng công ty cảng Hàng không miền Trung về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống đèn hiệu hàng không đường CHC 35L-17R, 35R -17L và phần nguồn cho hệ thống đèn hiệu cảng hàng không Đà Nẵng có trị giá 1.825.068,51 EUR và 20.228.934.862 VND. Hợp đồng này kéo dài khoảng ba năm. Đến 31/12//2011, Công ty đã thực hiện được 60% giá trị hợp đồng với tổng số tiền khoảng 40 tỷ VND.

Ngày 08/02/2012, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 04 nhằm bổ sung hợp đồng số 213/HĐKT với giá trị điều chỉnh là 1.817.340,43 EUR và 20.517.488.305 VND.

6.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

6.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội.

Lê Văn Kim

Giám Đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Đình Thái

Kế toán trưởng